

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2025/DS-PT

Ngày 25 - 02 - 2025

*“V/v tranh chấp về dân sự
chia thừa kế tài sản; tranh
chấp về chia tài sản chung”*

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25-02-2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 557/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2024, *“V/v tranh chấp về dân sự chia thừa kế tài sản; tranh chấp về chia tài sản chung”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 747/2024/QĐ-PT, ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa:

- **Nguyên đơn:** Trương Văn T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị đơn:** Trương Phi H, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trương Thị L, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Tổ H, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Trần Thị K, sinh năm 1958;

3. Anh Trương Minh D, sinh năm 1978;

4. Anh Trương Hoài H1, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Anh Trương Thành P, sinh năm 1987;

6. Anh Trương Thành Đ, sinh năm 1989;

7. Anh Trương Thành T1, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của anh P và anh T1: Anh Trương Thành Đ.

Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 14/02/2025.

8. Ông Trương Văn S, sinh năm 1961;

9. Bà Trương Thị P1, sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông S, bà P1: Ông Trương Văn T, sinh năm 1959. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 10/10/2023; Nơi cư trú: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ông Trương Văn K1 (T2), sinh năm 1968;

11. Ông Trương Văn T3, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông T3: Ông Trương Văn T, sinh năm 1959. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 10/10/2023; Nơi cư trú: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

12. Ông Trương Phi S1, sinh năm 1977 – Là người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

Địa chỉ cư trú: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người giám hộ cho ông Trương Phi S1: Ông Trương Phi H, sinh năm 1954;

Nơi cư trú: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

13. Chị Trần Thị Cà N, sinh năm 1980;

Địa chỉ cư trú: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

14. Cụ Trương Thị H2, sinh năm 1935.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Bích Q, sinh năm 1964. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/3/2024.

Cùng địa chỉ: A, ấp H, xã Hội Xuân, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ H2 là: Luật sư Nguyễn Tấn T4 - Chi nhánh Công ty L1 và Cộng sự, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: Số A đường N, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Cụ Trương Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông T, ông H, bà L, bà K, anh H1, anh D, anh Đ, bà Q, Luật sư có mặt tại phiên tòa. Các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trương Văn T trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp diện tích 1.290m² là của ông bà để lại cho cha là cụ Trương Văn N1 (chết năm 1997) và mẹ là cụ Trần Thị C (chết năm 2019), đất thuộc thửa số 30 và thửa số 47, cùng tờ bản đồ số 16, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất tại khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Cha mẹ có 09 người con gồm: 1. Bà Trương Thị L; 2. Ông Trương Phi H; 3. Ông Trương Văn T5 (chết), có vợ là bà Trần Thị K và các con tên Trương Minh D, Trương Hoài H1, Trương Thành P, Trương Thành Đ và Trương Thành T1; 4. Ông Trương Văn T; 5. Ông Trương Văn S; 6. Bà Trương Thị P1; 7. Ông Trương Văn K1; 8. Ông Trương Văn T3; 9. Ông Trương Phi S1 (là người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, ông Trương Phi H là người giám hộ). Ngoài ra, cha mẹ không có con nuôi hay con riêng nào hết.

Phần đất tranh chấp diện tích 1.290m² này hiện nay Nhà nước đang quy hoạch làm dự án xử lý sạt lở bờ sông T khu vực A, thành phố H và đã thu hồi phần diện đất này và đã đưa ra giá bồi thường. Ông Trương Văn T thống nhất với diện tích đất mà Nhà nước thu hồi, thống nhất với diện tích Tòa án đã đo đạc và thống nhất giá bồi thường của Nhà nước khi thu hồi phần diện tích đất tranh chấp, thống nhất với việc Nhà nước thu hồi phần đất tranh chấp này và thống nhất giao đất khi nhà nước yêu cầu.

Phần đất tranh chấp này tài sản của cha mẹ chết để lại, cha mẹ chết không có lập di chúc, hiện do ông Trương Phi H quản lý, sử dụng. Lý do: Vào năm 2011, cụ C lớn tuổi, cha chết nên ông Trương Phi H sống gần cha mẹ, nên mẹ là cụ C mới mời các anh em về thống nhất giao cho ông Trương Phi H quản lý để coi ngó, quản lý tạm thời thờ cúng, nhang khói ông, bà tổ tiên. Ban đầu cụ C nói ông T đại diện nhưng ông T thấy ông Trương Phi H sống gần cha mẹ và hiện đang làm ăn thất bại nên anh em thống nhất tạm giao cho ông Trương Phi H quản lý, sử dụng khai thác có thu nhập sinh sống qua ngày. Anh

em thống nhất và viết tờ xác nhận ngày 21/02/2011 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A và anh em đồng ý ký tên. Đơn xin xác nhận ngày 21/02/2011 này là chữ viết do ông Trương Văn K1 viết, cụ C và các anh em đều thống nhất ký tên. Điều này chứng minh là đất của cha mẹ để lại chỉ tạm giao lại cho ông Trương Phi H quản lý để làm thờ cúng thôi, chứ cha mẹ không có cho riêng ông Trương Phi H. Căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân phường A thì ông Trương Phi H trình bày là có và thống nhất tờ xác nhận ngày 21/02/2011 của cụ Trần Thị C. Lời khai của ông Trương Phi H là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Theo đơn khởi kiện ông T cho rằng toàn bộ diện tích tranh chấp này có giá Nhà nước bồi thường là 868.000đồng/m², nên ông T yêu cầu được hưởng thừa kế phần của ông T là 124.384.400 đồng. Tuy nhiên, nay do đất ở nhiều vị trí giá bồi thường khác nhau, nên theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thành phố H thì tổng số tiền bồi thường đối với diện tích 1.290m² tranh chấp này là 997.710.000 đồng.

Ông Trương Văn T không thống nhất với yêu cầu độc lập của cụ Trương Thị H2, vì cụ H2 không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu ông H phải chia thừa kế số tiền 997.710.000 đồng cho 09 anh em, ông Trương văn T được hưởng 1/9 số tiền 997.710.000 đồng.

Bị đơn là ông Trương Phi H trình bày:

Ông H không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T và yêu cầu độc lập của các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nguồn gốc đất tranh chấp diện tích 1.290m², thuộc thửa số 30 và thửa số 47, cùng tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp là của ông bà nội là cụ ông Trương Văn D1 (Chết) và cụ bà Hồng Thị B (chết) để lại cho cha là cụ Trương Văn N1 (chết năm 1997) và mẹ là cụ Trần Thị C (chết năm 2019) và cha mẹ chết để lại cho ông H làm nơi thờ cúng tổ tiên ông bà, chứ không phải của cha mẹ ông để lại, nên không ai được quyền chia phần đất này, đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do ông H quản lý, sử dụng. Ông H thống nhất cha mẹ có 09 người con như ông Trương Văn T trình bày.

Phần đất tranh chấp này, ông H nhận vào ngày 21/02/2011, lúc đó cụ C lớn tuổi, bị bệnh. Do ông H ở gần cụ C, nên cụ C mới mời các con tới để

thống nhất là giao hết phần đất tranh chấp này cho ông H, có xác nhận của Ủy ban phường A và các anh em cùng thống nhất ký tên. Như vậy, cụ C đã tặng cho riêng ông H để làm nơi thờ cúng rồi, thấy vậy nên ông H mới nhận đất này. Sau khi nhận đất thì ông H đã xây dựng các công trình trên đất để sử dụng ổn định cho tới nay. Nay Nhà nước thu hồi phần đất này và bồi thường tiền thì ông H thống nhất việc thu hồi của Nhà nước, nhưng chỉ một mình ông H nhận tiền bồi thường này thôi, để lo chi phí thờ cúng cha mẹ và nuôi em Trương Phi S1 bị tâm thần. Ông H là người nuôi cụ N1 và cụ C trước khi chết và hiện là người thờ cúng ông bà, cha mẹ và nuôi dưỡng chăm sóc em Trương Phi S1, nên ông H không thống nhất với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Trương Văn T và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Ông H là người được hưởng tiền nhà nước bồi thường khi thu hồi phần đất này, không chia cho ai cả.

Ông Trương Phi H thống nhất giao đất cho Nhà nước với diện tích đất mà Nhà nước, Tòa án đã đo đạc và thống nhất giá bồi thường của Nhà nước. Thống nhất phương án thu hồi, thống nhất giao đất khi Nhà nước yêu cầu, không tranh chấp hay khiếu nại gì về việc Nhà nước thu hồi và bồi thường, hỗ trợ liên quan đến phần đất tranh chấp này.

Tại phiên tòa, ông H không thống nhất chia thừa kế số tiền 997.710.000 đồng cho 09 anh em; không thống nhất với yêu cầu độc lập của cụ Trương Thị H2. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông Trương Phi H. Bà L không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, vì phần đất tranh chấp này của ông, bà để lại cho cha mẹ, nay cha mẹ chết đã để lại cho ông H quản lý, nên ông H được hưởng một mình. Sau khi nhận tiền bồi thường của Nhà nước khi thu hồi đất thì ông H có hứa cho bà L 50.000.000 đồng và bà L đồng ý.

Tại phiên tòa, bà Trương Thị L không tranh chấp hoặc yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị K trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông Trương Phi H. Bà K không tranh chấp hay yêu cầu trong vụ án này, vì phần đất này của ông, bà nội để lại cho cha mẹ chồng, nay cha mẹ chồng chết đã để lại cho ông Trương Phi H quản lý, nên ông H được hưởng một mình. Ông H có hứa là cho bà K và các con của bà K số tiền là 50.000.000 đồng thì bà K đồng ý.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị K không tranh chấp hoặc yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Hoài H1 trình bày: Anh H1 thống nhất theo lời trình bày của mẹ là bà Trần Thị K. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Thành Đ trình bày: Anh Đ thống nhất lời trình bày của ông Trương Văn T. Anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Phi H phải chia thừa kế cho anh phần di sản mà ông bà nội để lại với số tiền là 74.630.600 đồng, vì đây là số tiền mà anh được hưởng khi Nhà nước bồi thường để thu hồi phần đất 1.290m² thuộc thửa số 30 và số 47, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp của ông, bà nội khi thực hiện dự án Xử lý sạt lở bờ sông T khu vực A, thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn S trình bày: Ông S thống nhất lời trình bày của ông Trương Văn T. Ông S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Phi H phải chia thừa kế cho ông là 1/9 số tiền 997.710.000đồng. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị P1 trình bày: Bà P1 thống nhất lời trình bày của ông Trương Văn T. bà P1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Phi H phải chia thừa kế cho bà là 1/9 số tiền 997.710.000đồng. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn K1 (T2) trình bày: Ông K1 là em của ông Trương Văn T và ông Trương Phi H. Ông K1 thống nhất với mọi ý kiến và yêu cầu của ông Trương Phi H. Phần đất tranh chấp trong vụ án này đã giao cho ông Trương Phi H rồi, nên thuộc về ông H, vì ông H phải lo thờ cúng cha mẹ và nuôi em Trương Phi S1 bị tâm thần. Trong trường hợp nếu Tòa án có chia thừa kế đối với phần đất này thì ông K1 xin từ chối nhận và tặng cho phần của mình cho ông Trương Phi H. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn T3 trình bày: Ông T3 thống nhất lời trình bày của ông Trương Văn T. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Phi H phải chia thừa kế cho ông T3 là 1/9 số tiền 997.710.000đồng. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cụ Trương Thị H2-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ H2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Trương Văn D1 và cụ Hồng Thị B là cha, mẹ của cụ H2. Cụ Trương Văn N1 là anh của cụ H2 (cụ N1 là cha các

nguyên đơn, bị đơn). Trước đây cụ H2 có sống chung với cụ D1 và cụ B, nên cụ D1 và cụ B thống nhất để lại đất tranh chấp này cho con là cụ Trương Thị H2. Vào khoảng năm 1985 cụ D1 và cụ B cho con là cụ H2 phần đất tranh chấp, khi cho không làm văn bản giấy tờ, cụ H2 canh tác, quản lý đất này đến năm 1997, thì cụ H2 về quê chồng ở Tiền Giang, nên cụ Trần Thị C (vợ cụ N1) nói cụ H2 đi đi, để cụ C nhang khói ông, bà cho. Cụ H2 có nói với cụ C chỉ được trồng cây hoa màu thôi, không được bán. Trước khi cụ C chết thì cụ C định bán phần đất này, cụ H2 không thống nhất nên không bán được. Vì đây là đất của cụ Trương Thị H2, không phải đất của ông Trương Văn N1 và cụ Trần Thị C. Cụ H2 khởi kiện yêu cầu ông Trương Phi H trả lại diện tích đất 1.046,3m², thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16.

Phần đất tranh chấp hiện Nhà nước đang quy hoạch dự án xử lý sạt lở bờ Sông T khu vực A, thành phố H và đã thu hồi phần diện đất này và đã đưa giá bồi thường. Cụ H2 thống nhất với diện tích đất mà Nhà nước, Tòa án đã đo đạc và thống nhất giá bồi thường của Nhà nước, thống nhất việc nhà nước thu hồi phần đất này và thống nhất giao đất khi Nhà nước yêu cầu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ Trương Thị H2 thay đổi yêu cầu, cụ H2 yêu cầu ông Trương Phi H chia tài sản chung là 1/6 số tiền 997.710.000 đồng. Ngoài ra, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của cụ H2 là bà trình bày: Thống nhất ý kiến, yêu cầu của người bảo vệ, không ý kiến bổ sung.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 62/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là ông Trương Văn T.

Ông Trương Văn T được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Ông Trương Phi H được chia thừa kế 02 kỷ phần với số tiền 199.542.000 đồng và quản lý số tiền 349.198.500 đồng, tổng cộng 548.740.500 đồng (Năm trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1, ông Trương Văn T3 và anh Trương Thành Đ.

Ông Trương Văn S được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Bà Trương Thị P1 được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000

đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Ông Trương Văn T3 được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Anh Trương Thành Đ được chia thừa kế 1/3 của ½ kỷ phần với số tiền 16.628.500 đồng và quản lý số tiền 33.257.000 đồng, tổng cộng 49.885.500 đồng (Bốn mươi chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Các ông, bà: Trương Văn T, Trương Phi H, Trương Văn S, Trương Thị P1, Trương Văn T3 và Trương Thành Đ có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Ban Q1 đất thành phố H) để tiến hành nhận tiền bồi thường đối với số tiền được chia thừa kế và quản lý nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trương Thị H2.

(Kèm biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2023 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự và sơ đồ đo đạc số 27, ngày 24/12/2023 và sơ đồ đo đạc bổ sung số 02, ngày 15/02/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp đo vẽ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí, chi phí tố tụng, thời hạn kháng cáo, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27 tháng 9 năm 2024, cụ Trương Thị H2 kháng cáo:

Cụ Trương Thị H2 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xử lại theo thủ tục phúc thẩm, vì bản án sơ thẩm tuyên xử bất lợi, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ H2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của cụ H2 xác định: Cụ H2 kháng cáo yêu cầu được hưởng 1/6 của số tiền 997.710.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ H2 trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của cụ H2 là vi phạm thủ tục tố tụng. Theo nguyên đơn, bị đơn cho rằng cụ D1 và cụ B cho đất cụ N1 và cụ C, nhưng không có giấy tờ chứng minh. Phần đất cụ D1 và cụ B cho cụ H2 và cụ H2 đã quản lý sử dụng từ năm 1985, đến năm 1997 thì cụ H2 về Tiền Giang, nhưng cũng thường xuyên tới lui phần đất tranh chấp. Án sơ thẩm xử không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của cụ H2, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của cụ Trương Thị H2, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ H2 kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Các đương sự vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo ông T, ông H, ông Đ, bà L, ông S, bà P1, ông K1, ông T3, bà K thì nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Trương Văn D1 (chết 1987) và cụ Hồng Thị B (chết 1987) đã cho con là cụ Trương Văn N1 và cụ Trần Thị C trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Năm 1997, cụ Trương Văn N1 chết và cụ Trần Thị C tiếp tục quản lý, sử dụng đến năm 2011, cụ Trần Thị C và các con có lập văn bản thống nhất tạm giao phần đất này cho ông Trương Phi H quản lý, sử dụng và thờ cúng ông, bà. Năm 2019, cụ Trần Thị C chết và phần đất này ông Trương Phi H tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay. Tuy nhiên, ông H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Về phía cụ Trương Thị H2, cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha, mẹ là của cụ Trương Văn D1 và cụ Hồng Thị B, lúc còn sống có hứa cho cụ Trương Thị H2 (không có làm thành văn bản), cụ H2 quản lý sử dụng đất 1997 thì giao lại cụ Trần Thị C quản lý, sử dụng và lo hương khói cho ông bà. Phần đất tranh chấp cụ H2 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Năm 2023, Nhà nước thu hồi diện tích đất 1.290m², để thực hiện dự án xử lý sạt lở bờ sông T khu vực Phường A, thành phố H.

[5] Theo Công văn số: 3195/UBND-HC, ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố H xác định: Phần đất 1.290m² đang tranh chấp có giá trị bồi thường là 997.710.000 đồng. Khi có kết quả giải quyết của Tòa án

thì đương sự được đến Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất để thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác bồi thường.

[6] Các đương sự xác định yêu cầu chia thừa kế số tiền nhà nước thu hồi bồi thường, hỗ trợ ... là 997.710.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ H2 yêu chia tài sản chung và yêu cầu được 1/6 của số tiền 997.710.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của cụ H2. Cụ H2 không đồng ý có đơn kháng cáo.

[7] Xét kháng cáo của cụ H2 yêu cầu ông H chia cho cụ H2 được hưởng 1/6 của số tiền 997.710.000 đồng.

[8] Xét thấy, về phía cụ H2 không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp cụ H2 được cụ D1 và cụ B cho đất và cụ H2 cũng không có chứng cứ minh là cụ H2 giao lại cho cụ N1 và cụ C quản lý sử dụng. Tuy nhiên, cụ H2 có cung cấp Tờ khai nhân khẩu, diện tích, sản lượng ruộng đất năm 1976 của nông hộ Trương Thị H2; Tờ khai gia đình có 09 nhân khẩu; Thông báo nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp năm 1986 và Giấy báo giao nộp sản phẩm vụ ĐX 89-90.

Xét thấy, T6 khai nhân khẩu, diện tích, sản lượng ruộng đất năm 1976 của nông hộ Trương Thị H2 và Tờ khai gia đình có 09 nhân khẩu thì thể hiện cụ Trương Thị H2 có chung nhân khẩu với cụ ông Trương Văn D1 và cụ bà Hồng Thị B, chứ không thể hiện cụ H2 có chung quyền về tài sản với cụ ông Trương Văn D1 và cụ bà Hồng Thị B; Đối với Thông báo nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp năm 1986 và Giấy báo giao nộp sản phẩm vụ ĐX 89-90 thì không thể hiện rõ nội dung là cụ Trương Thị H2 nộp thuế đối với đất nào. Các văn bản trên cũng không thể hiện phần đất tranh chấp cụ H2 được cụ D1 và cụ B cho. Như vậy, không có chứng cứ để xác định phần đất đang tranh chấp cụ D1 và cụ H3 cho cụ H2.

[9] Về phía ông T, ông H, ông Đ, bà L, ông S, bà P1, ông K1, ông T3, bà K cũng không có văn bản, tài liệu chứng minh phần đất tranh chấp cụ D1 và cụ B cho cụ N2 và cụ C. Tuy nhiên, bà H2 thừa nhận từ năm 1997 cho đến nay bà H2 không có quản lý sử dụng phần đất tranh chấp. Đồng thời, bà H2 thừa nhận năm 2012-2013, ông H đào ao nuôi cá trên diện tích đất 1.290m², nhưng bà H2 không có tranh chấp hoặc có ý kiến gì. Điều đó, chứng tỏ cụ H2 mặc nhiên thừa nhận phần đất tranh chấp là của cụ N1 và cụ C chết để lại cho các con ông T, ông H... Vì thế, việc cụ Trương Thị H2 yêu cầu ông Trương Phi H phải chia tài sản chung 1/6 số tiền 997.710.000 đồng là di sản thừa kế

của cụ ông Trương Văn D1 và cụ bà Hồng Thị B chết để lại là không có căn cứ.

[10] Án sơ thẩm xử chia thừa kế cho ông T, ông S, bà P1, ông T3 mỗi người được hưởng 99.771.000 đồng; Anh Đ được hưởng số tiền 49.885.500 đồng và ông H được hưởng số tiền 199.542.000 đồng các đương sự thống nhất không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ H2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của cụ H2 là chưa đúng với Bản án sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp và đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[12] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của cụ Trương Thị H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[13] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[14] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên cụ H2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Cụ H2 là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử thống nhất miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ H2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 468, 649, 650, 651, 652, 657, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của cụ Trương Thị H2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là ông Trương Văn T.

- Ông Trương Văn T được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền

99.771.000 đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Ông Trương Phi H được chia thừa kế 02 kỷ phần với số tiền 199.542.000 đồng và quản lý số tiền 349.198.500 đồng, tổng cộng 548.740.500 đồng (Năm trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trương Văn S, bà Trương Thị P1, ông Trương Văn T3 và anh Trương Thành Đ.

- Ông Trương Văn S được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Bà Trương Thị P1 được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Ông Trương Văn T3 được chia thừa kế 01 kỷ phần với số tiền 99.771.000 đồng (Chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Anh Trương Thành Đ được chia thừa kế 1/3 của 1/2 kỷ phần với số tiền 16.628.500 đồng và quản lý số tiền 33.257.000 đồng, tổng cộng 49.885.500 đồng (Bốn mươi chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Các ông, bà: Trương Văn T, Trương Phi H, Trương Văn S, Trương Thị P1, Trương Văn T3 và Trương Thành Đ có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Ban Q1 đất thành phố H) để tiến hành nhận tiền bồi thường đối với số tiền được chia thừa kế và quản lý nêu trên theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Trương Thị H2.

(Kèm biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/10/2023 và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự và sơ đồ đo đạc số 27, ngày 24/12/2023 và sơ đồ đo đạc bổ sung số 02, ngày 15/02/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp đo vẽ).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ

Ông Trương Văn T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định là 739.000 đồng (Bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng) đã nộp và chi xong.

Ông Trương Phi H phải hoàn trả lại cho ông Trương Văn T số tiền là 1.478.500 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Mỗi ông, bà: Trương Văn S, Trương Thị P1, Trương Văn T3 và anh Trương Thành Đ phải hoàn trả lại cho ông Trương Văn T số tiền là 739.000

đồng (Bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm

Các ông Trương Văn T, Trương Phi H, Trương Văn S, Trương Thị P1 đều được miễn nộp tiền án phí.

Ông Trương Văn T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.988.500đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng phí đã nộp 3.109.500 đồng theo biên lai thu số 0005158 ngày 20/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự; ông Trương Văn T3 còn phải nộp thêm số tiền 1.879.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Anh Trương Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.494.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng phí đã nộp 1.865.500 đồng theo biên lai thu số 0'005242 ngày 09/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự; anh Trương Thành Đ còn phải nộp thêm số tiền 628.500 đồng (Sáu trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Các ông, bà, anh, chị: Trương Thị L, Trần Thị K, Trương Văn K1, Trương Minh D, Trương Hoài H1, Trương Thành P, Trương Thành T1, Trần Thị Cà N và cụ Trương Thị H2 đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ Trương Thị H2.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố Hồng Ngự;
- CCTHADS thành phố Hồng Ngự;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (D).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Tấn Tạng